

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BINH VÀ XÃ HỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2006/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2006

THÔNG TƯ**Hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập
thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội.**

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Sau khi cố ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 3970/BNV-TCBC ngày 06 tháng 11 năm 2006 và Bộ Tài chính tại Công văn số 12314/BTC-HCSN ngày 04 tháng 10 năm 2006, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội được xem xét xếp hạng theo quy định tại Thông tư này bao gồm:

- a) Các đơn vị điều dưỡng tại chỗ, điều dưỡng luân phiên đối với thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng (kể cả đơn vị có nuôi dưỡng đối tượng xã hội);
- b) Các đơn vị bảo trợ xã hội (kể cả đơn vị có nuôi dưỡng đối tượng thương binh, bệnh binh);
- c) Các đơn vị chính hình, phục hồi chức năng;
- d) Các đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn.

2. Mục đích xếp hạng

a) Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, viên chức; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ sở (đơn vị);

b) Thống nhất thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ đối với cán bộ, viên chức lãnh đạo, quản lý theo hạng đơn vị; nâng cao vai trò, trách nhiệm, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của từng chức danh lãnh đạo, quản lý trong đơn vị;

c) Thực hiện phân cấp quản lý đối với đơn vị.

3. Số hạng: Các đơn vị sự nghiệp quy định ở khoản 1, mục I được xếp thành 4 hạng: Hạng I, Hạng II, Hạng III và Hạng IV.

4. Nguyên tắc xếp hạng:

a) Việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp được xác định trên nguyên tắc đánh giá, chấm điểm theo 4 nhóm tiêu chí sau:

- Nhóm tiêu chí I: Vị trí, chức năng, nhiệm vụ;
- Nhóm tiêu chí II: Hiệu quả, chất lượng công việc;
- Nhóm tiêu chí III: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị;
- Nhóm tiêu chí IV: Trình độ chuyên môn, cơ cấu của đội ngũ cán bộ, viên chức.

b) Hạng của đơn vị được xác định trên cơ sở tổng số điểm đạt được theo 4 nhóm tiêu chí trên.

c) Tất cả các đơn vị đã xếp hạng và chưa xếp hạng đều thực hiện xếp hạng, xếp hạng lại theo quy định tại Thông tư này.

d) Sau 5 năm (đủ 60 tháng), kể từ ngày có quyết định xếp hạng chính thức, các đơn vị được xem xét, quyết định xếp lại hạng.

Trường hợp đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư, cho phép đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung thêm nhiệm vụ làm thay đổi về điểm xếp hạng thì sau 2 năm (đủ 24 tháng) kể từ ngày quyết định xếp hạng, đơn vị được xem xét xếp lại hạng.

II. BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM

Bảng tiêu chí và điểm quy định tại phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.



III. ĐIỂM SỐ CỦA TỪNG HẠNG:

Nội dung	XẾP HẠNG			
	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
Điểm xếp hạng	Từ 90 đến 100 điểm	Từ 70 đến dưới 90 điểm	Từ 50 đến dưới 70 điểm	Dưới 50 điểm

IV. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

Chức danh lãnh đạo	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
Giám đốc	0,70	0,60	0,5	0,30
Phó Giám đốc	0,50	0,40	0,3	0,20
Trưởng phòng, khoa và tương đương	0,30	0,25	0,20	0,15
Phó trưởng phòng, khoa và tương đương	0,25	0,20	0,15	

V. THẨM QUYỀN, HỒ SƠ VÀ THỦ TỤC XẾP HẠNG**1. Thẩm quyền xếp hạng:****a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng các tiêu chí xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp quy định tại Thông tư này trong toàn quốc;

- Quyết định xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Các Bộ, ngành quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ, ngành trực tiếp quản lý và gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp trực tiếp quản lý và gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Hồ sơ và thủ tục đề nghị xếp hạng:

a) Công văn đề nghị xếp hạng của đơn vị.

b) Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (phụ lục 1) và các văn bản, tài liệu, hồ sơ chứng minh số điểm đã đạt được (số liệu của 2 năm trước liền kề và kế hoạch thực hiện của năm đề nghị đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt).

VI. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Thông tư số 13/LĐTĐBXH-TT ngày 11/4/1994 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn phân hạng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp lao động, thương binh và xã hội.

2. Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại Thông tư này tính từ thời điểm đơn vị được quyết định xếp hạng cụ thể tương ứng với mức tiền lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu và giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng

(PHỤ LỤC 1)

Cơ quan chủ quản:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đơn vị:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BẢNG CHẤM ĐIỂM**I. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:**

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

II. Hiệu quả, chất lượng công việc:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

III. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

IV. Trình độ chuyên môn, cơ cấu của đội ngũ cán bộ, viên chức:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

Tổng số:

điểm

(viết bằng chữ:)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(PHỤ LỤC 2)

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM
XẾP HẠNG MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG
LẬP NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH
ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. SỰ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG, BỆNH BINH
VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG

1.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	40 điểm
a) Nhiệm vụ:	10 điểm
- Từ 70% số đối tượng quản lý phải điều trị:	10 điểm
- Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị:	8 điểm
- Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị:	6 điểm
- Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị:	4 điểm
b) Loại đối tượng do đơn vị phục vụ:	5 điểm
- Thương bệnh binh nặng:	5 điểm
- Đối tượng khác:	3 điểm
c) Quy mô, nội dung hoạt động:	25 điểm
c1) Số lượng đối tượng:	15 điểm
Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ:	
- Từ 150 đối tượng trở lên:	15 điểm
- Từ 110 đến dưới 150 đối tượng:	12 điểm
- Từ 70 đến dưới 110 đối tượng:	9 điểm
- Dưới 70 đối tượng:	7 điểm
Điều dưỡng luân phiên:	

- Từ 3000 lượt người trở lên:	15 điểm
- Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người:	12 điểm
- Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người:	9 điểm
- Dưới 1600 lượt người:	6 điểm.
c2) Nội dung hoạt động:	10 điểm
- Chuyên khoa:	10 điểm
- Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính phải xử lý thường xuyên:	8 điểm
- Có điều trị thông thường:	6 điểm
- Còn lại:	4 điểm
1.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	40 điểm
a) Hoạt động điều trị:	10 điểm
- Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị:	10 điểm
- Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị:	8 điểm
- Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị:	6 điểm
- Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị:	4 điểm
b) Chế độ chăm sóc:	10 điểm
Số đối tượng được chăm sóc toàn diện:	
- Trên 100 đối tượng:	10 điểm
- Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng:	8 điểm
- Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng:	6 điểm
- Dưới 30 đối tượng:	4 điểm
c) Chế độ nuôi dưỡng:	10 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng:	10 điểm

- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng:	7 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng:	5 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng:	3 điểm
d) Hoạt động khác:	10 điểm
- Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng:	3 điểm
Đạt trên 50% yêu cầu trên:	2 điểm
Đạt dưới 50% yêu cầu trên:	1 điểm
- Tổ chức phục hồi chức năng, văn hóa, thể thao:	5 điểm
* Tốt:	5 điểm
* Khá:	3 điểm
* Trung bình:	1 điểm
- Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống:	2 điểm
1.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	10 điểm
a) Tổng trị giá tài sản:	3 điểm
- Trên 20 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 10 tỷ đồng:	1 điểm
b) Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ phục hồi chức năng:	3 điểm
- Đủ trang thiết bị:	3 điểm
- Không đủ các điều kiện trên:	2 điểm
c) Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị:	2 điểm
- Đủ các điều kiện trên:	2 điểm
- Không đủ các điều kiện trên:	1 điểm
d) Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, công xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh:	2 điểm
- Đủ điều kiện trên:	2 điểm
- Không đủ điều kiện trên:	1 điểm

1.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a) Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên:	5 điểm
- Trên 80%:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b) Viên chức chuyên môn có trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Trên 60%:	5 điểm
- Từ 50% đến dưới 60%:	4 điểm
- Từ 30% đến dưới 50%:	3 điểm
- Dưới 30%:	2 điểm

2. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BẢO TRỢ XÃ HỘI

2.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ: 50 điểm

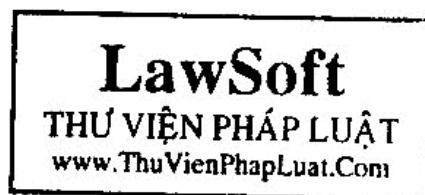
(tính điểm đối với đối tượng nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)

- Trẻ em mồ côi:	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
- Người già cô đơn:	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
- Người nhiễm HIV/AIDS:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tàn tật:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội:	Số đối tượng x 0,5 điểm/đối tượng

2.2. Hiệu quả, chất lượng công việc: 20 điểm

a) Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng:	5 điểm
- Vượt $\geq 100\%$ mức quy định của Nhà nước:	5 điểm
- Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước:	4 điểm
- Bằng mức quy định của Nhà nước:	3 điểm

b) Chăm sóc khác cho đối tượng:	15 điểm
b1) Chăm sóc sức khỏe (phục hồi chức năng và y tế)/năm:	5 điểm
- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b2) Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):	5 điểm
- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b3) Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm):	5 điểm
- Trên 20 triệu đồng:	5 điểm
- Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng:	4 điểm
- Dưới 10 triệu đồng:	2 điểm
2.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	20 điểm
a) Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)	4 điểm
- Dưới 100 đối tượng:	2 điểm
- Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng:	3 điểm
- Trên 300 đối tượng:	4 điểm
b) Cơ sở vật chất:	8 điểm
b1) Diện tích đất quản lý:	4 điểm
- Dưới 01 ha:	2 điểm
- Từ 01 ha đến dưới 03 ha:	3 điểm
- Trên 03 ha:	4 điểm
b2) Diện tích xây dựng:	4 điểm
- Trên 5.000 m ² :	4 điểm
- Từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ² :	3 điểm
- Từ 1.000 đến dưới 3.000 m ² :	2 điểm
- Dưới 1.000 m ² :	1 điểm



c) Giá trị tài sản hiện có:	8 điểm
c1) Giá trị tài sản cố định:	4 điểm
- Trên 10 tỷ đồng:	4 điểm
- Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 05 tỷ đồng:	1 điểm
c2) Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt:	4 điểm
- Trên 1,0 tỷ đồng:	4 điểm
- Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 1,0 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 0,5 tỷ đồng:	1 điểm
2.4. Chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a) Viên chức lãnh đạo trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b) Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ kỹ thuật viên hoặc trình độ từ trung cấp trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm

3. SỰ NGHIỆP CHÍNH HÌNH - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

3.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	45 điểm
a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	30 điểm
a1) Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	5 điểm

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chính hình và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình):	5 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	3 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	2 điểm
a2) Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	25 điểm
* Thăm khám bệnh nhân:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số lượt người tập phục hồi chức năng:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số ca phẫu thuật:	5 điểm
+ Từ 500 ca trở lên/năm:	5 điểm
+ Từ 400 đến dưới 500 ca/năm:	4,5 điểm
+ Từ 300 đến dưới 400 ca/năm:	4 điểm
+ Dưới 300 ca/năm:	3,5 điểm
* Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	10 điểm
+ Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm:	10 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	8 điểm
+ Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	6 điểm
+ Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	4 điểm

* Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình:	4 điểm
+ Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm DCCH:	4 điểm
+ Chi sản xuất bán thành phẩm DCCH:	2 điểm
b) Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng:	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ và cộng đồng:	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ:	2 điểm
c) Nghiên cứu khoa học:	5 điểm
+ Đề tài cấp Bộ:	5 điểm
+ Đề tài cấp cơ sở:	3 điểm
d) Địa bàn phục vụ:	5 điểm
+ Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên:	5 điểm
+ Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố:	4 điểm
+ Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố:	3 điểm
3.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	25 điểm
- Tổng thu sự nghiệp:	15 điểm
+ Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm:	15 điểm
+ Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm:	12 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm:	10 điểm
+ Dưới 1,5 tỷ đồng/năm:	8 điểm
- Thu nhập bình quân người lao động:	10 điểm
+ Từ 2 triệu đồng trở lên/tháng/người:	10 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 triệu đồng/tháng/người:	8 điểm
+ Từ 1 đến dưới 1,5 triệu đồng/tháng/người:	6 điểm
+ Dưới 1 triệu đồng/tháng/người:	5 điểm
3.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị: Giá trị tài sản cố định (nhà cửa, máy móc thiết bị):	5 điểm
+ Từ 15 tỷ đồng trở lên:	5 điểm

+ Từ 10 đến dưới 15 tỷ:	4 điểm
+ Dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm
3.4. Số lượng và trình độ cán bộ, công nhân, viên chức:	25 điểm
- Số lượng cán bộ, công nhân, viên chức:	5 điểm
+ Từ 80 người trở lên:	5 điểm
+ Từ 60 đến dưới 80 người:	4 điểm
+ Từ 40 đến dưới 60 người:	3 điểm
+ Dưới 40 người:	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên:	10 điểm
+ Trên 80%:	10 điểm
+ Từ 60% đến dưới 80%:	7 điểm
+ Từ 40% đến dưới 60%:	4 điểm
+ Dưới 40%:	2 điểm
- Trình độ tay nghề công nhân sản xuất:	5 điểm
+ 70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề từ bậc 6 trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm
- Trình độ cán bộ, nhân viên còn lại:	5 điểm
+ 50% trở lên cán bộ có trình độ trung cấp trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm

4. SỰ NGHIỆP KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN

4.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	15 điểm
- Chức năng, nhiệm vụ:	5 điểm
+ Kiểm định kỹ thuật an toàn:	1 điểm
+ Tư vấn kỹ thuật an toàn:	1 điểm

+ Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động:	1 điểm
+ Kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa:	1 điểm
+ Đào tạo nghề:	1 điểm
- Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phố trực thuộc TW):	10 điểm
+ Từ 10 tỉnh trở lên:	10 điểm
+ Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh:	5 điểm
+ Dưới 05 tỉnh:	2 điểm
4.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	55 điểm
- Doanh thu từ phí kiểm định:	10 điểm
+ Trên 7 tỷ đồng:	10 điểm
+ Từ 4 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng:	8 điểm
+ Từ 2 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng:	4 điểm
+ Dưới 2 tỷ đồng:	2 điểm
- Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác:	5 điểm
+ Trên 3 tỷ đồng:	5 điểm
+ Từ 1,5 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng:	4 điểm
+ Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng:	3 điểm
+ Dưới 0,5 tỷ đồng:	2 điểm
- Nộp ngân sách:	15 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng:	15 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng:	12 điểm
+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng:	8 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng:	4 điểm
- Chênh lệch thu chi:	10 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng:	10 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng:	7 điểm

+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng:	4 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng:	2 điểm
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %):	5 điểm
+ Trên 10%:	5 điểm
+ Từ 5% đến dưới 10%:	4 điểm
+ Dưới 5%:	3 điểm
- Doanh thu bình quân/người/năm:	10 điểm
+ Trên 0,2 tỷ đồng:	10 điểm
+ Từ 0,15 tỷ đồng đến 0,2 tỷ đồng:	8 điểm
+ Từ 0,1 tỷ đồng đến dưới 0,15 tỷ đồng:	6 điểm
+ Dưới 0,1 tỷ đồng:	4 điểm

4.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn): gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị:

+ Trên 10 tỷ đồng:	10 điểm
+ Từ 6 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng:	8 điểm
+ Từ 3 tỷ đồng đến dưới 6 tỷ đồng:	6 điểm
+ Dưới 3 tỷ đồng:	4 điểm

4.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:

- Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ một năm trở lên:	10 điểm
+ Trên 80 người:	10 điểm
+ Từ 50 người đến dưới 80 người:	8 điểm
+ Từ 30 người đến dưới 50 người:	4 điểm
+ Dưới 30 người:	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ từ đại học trở lên:	4 điểm
+ 100%:	4 điểm
+ Từ 50% đến dưới 100%:	3 điểm

+ Dưới 50%:	2 điểm
- Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên:	3 điểm
+ 100%:	3 điểm
+ Dưới 100%:	2 điểm
- Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên:	3 điểm
+ 100%:	3 điểm
+ Dưới 100%:	2 điểm

BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Thị Hằng**